

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-ST
Ngày 30-7-2025
V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bé

Ông Nguyễn Văn Sol

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Mil – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau tham gia phiên tòa:
Bà Trần Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 356/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 338/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn D**, sinh năm 1945 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D là: Ông **Quách Trọng P**, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1972 và bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà T là: Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 6, xã N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 10 năm 2023 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn ông Lê Văn D yêu cầu khởi kiện:

Năm 2017 bà Nguyễn Thị H là vợ của ông Lê Văn D đã chết, sau khi bà H chết thì đến ngày 12/6/2017 ông D có tổ chức họp gia đình và có lập “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch”, nội dung ông D giao cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 9.600,5m² thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau), thu nhập từ phần đất thì vợ chồng ông H, bà T phải chia lại cho ông D 20%, phần ông H và bà T 80% để chăm lo cho gia đình và phụng dưỡng, chăm lo cho ông D trong lúc tuổi già. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng ông H và bà T chung sống với ông D thì ông D cho rằng vợ chồng ông H và bà T không chăm lo, nuôi dưỡng ông như ý nguyện của ông. Đến năm 2020 thì vợ chồng ông H và bà T quậy phá, dọn đồ và cất nhà ở riêng, cho nên ông D yêu cầu huỷ “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch” và yêu cầu vợ chồng ông H và bà T di dời 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông H và bà T đã cất trên phần đất để trả lại phần đất diện tích 9.600,5m² thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau).

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T trình bày:

Vợ chồng ông H và bà T sinh sống tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau) thì đến năm 2017 ông D có tổ chức họp gia đình và có lập “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch” nội dung là kêu vợ chồng ông H và bà T về chung sống để chăm lo, phụng dưỡng ông D nên ông D giao cho vợ chồng ông H và bà T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 9.600,5m² thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau), thu nhập từ phần đất thì vợ chồng ông H, bà T phải chia lại cho ông D 20%, phần ông H và bà T 80% để chăm lo cho gia đình và phụng dưỡng, chăm lo cho ông D trong lúc tuổi già. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng ông H và bà T chung sống với ông D thì đôi lúc ông H đi nhậu về có cự cãi, chửi với bà T, đòi đánh bà T nên ông D có la rầy ông H và ông H có hành động đập phá đồ đạc trong nhà nên dẫn đến mâu thuẫn không thể sống chung. Năm 2020 ông D tiếp tục họp gia đình và không cho vợ chồng ông H và bà T sống chung nhà mà kêu ra nhà sau ở, sau đó ông D khoá cửa nhà chính nên vợ chồng ông H và bà T dọn đồ ra nhà sau, ăn ở riêng cho đến nay, phần đất thì vẫn do vợ chồng ông H và bà T sử dụng và chia cho ông D như thoả thuận.

Nay vợ chồng ông H và bà T đồng ý giao trả lại phần đất cho ông D nhưng với điều kiện là ông D phải chia cho 02 công đất như đã hứa trước đây và hoàn trả giá trị thành quả cải tạo trên đất.

Ngày 30/10/2023 ông Lê Văn H có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Lê Văn D phải hoàn trả các chi phí đầu tư, cải tạo, trồng cây lâu năm, chi phí cất nhà, chi phí tìm kiếm chỗ ở mới như thuê nhà, chi phí tìm việc làm mới để thay thế thu nhập từ ruộng tôm, cụ thể như sau:

1. Một căn nhà cấp 4 có diện tích ngang 4,5m, dài 8m, chi phí cất mới và công thợ trị giá 40.000.000 đồng.
2. Đào ao nuôi cá có diện tích ngang 4m, dài 7m tiền công 1.000.000 đồng.
3. 07 cây dừa đã cho trái: 07 cây x 1.000.000 đồng = 7.000.000 đồng.
4. 09 cây xoài đã cho trái: 09 cây x 800.000 đồng = 7.200.000 đồng.
5. Tiền công đắp nền sân 3.000.000 đồng.
6. Lắp đặt đường điện + cây nước 8.000.000 đồng.
7. Chi phí các lần đi đám (những người đã đi đám tang vợ ông D nay phải đi lại) 11.500.000 đồng (có danh sách kèm theo).
8. Đóng tiền điện 02 tháng trước khi về ở chung (trong thời gian đám tang mẹ) 3.000.000 đồng.
9. Chi phí thuê nhà + tìm việc làm mới để ổn định cuộc sống 06 tháng x 3.000.000 đồng = 18.000.000 đồng.

Tổng cộng là 98.700.000 đồng (Chín mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng) yêu cầu ông D phải hoàn trả lại cho ông H số tiền này.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của ông D vẫn bảo lưu yêu cầu như đã trình bày trên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H và bà T vẫn bảo lưu yêu cầu như đã trình bày trên. Tuy nhiên, ông H và bà T xin rút lại yêu cầu đối với khoản yêu cầu về việc lắp đặt đường điện + cây nước là 8.000.000 đồng và thống nhất với kết quả thẩm định giá, đo đạc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo trình tự quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Ông Lê Văn D khởi kiện vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T để yêu cầu Tòa án tuyên hủy “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch”, giữa ông Lê Văn D với vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T và yêu cầu vợ chồng ông H và bà T di dời 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông H và bà T đã cất trên phần đất để trả lại phần đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.600,5m² thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau. Do đó, xác định đây là quan hệ tranh chấp “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T có địa chỉ cư trú tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông D yêu cầu huỷ “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch” và yêu cầu vợ chồng ông H và bà T di dời 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông H và bà T đã cất trên phần đất để trả lại phần đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.600,5m² thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp Hợp Tác Xã, xã Tân Hưng, tỉnh Cà Mau.

Hội đồng xét xử xét thấy, vào ngày 12/6/2017 âm lịch, ông D có tổ chức họp gia đình và có lập “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch” là thực tế có xảy ra và vợ chồng ông H và bà T cũng thừa nhận có họp gia đình với nội dung là kêu vợ chồng ông H và bà T về chung sống để chăm lo, phụng dưỡng ông D nên ông D giao cho vợ chồng ông H và bà T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 9.600,5m² thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau), thu nhập từ phần đất thì vợ chồng ông H, bà T phải chia lại cho ông D 20%, phần ông H và bà T 80% để chăm lo cho gia đình và phụng dưỡng, chăm lo cho ông D trong lúc tuổi già. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng ông H và bà T chung sống với ông D thì đôi lúc ông H đi nhậu về có cự cãi, chửi với bà T, đôi đánh bà T nên ông D có la rầy ông H và ông H có hành động đập phá đồ đạc trong nhà nên dẫn đến mâu thuẫn không thể sống chung. Năm 2020 ông D tiếp tục họp gia đình và không cho vợ chồng ông H và bà T sống chung nhà mà kêu ra nhà sau ở, sau đó ông D khoá cửa nhà chính nên vợ chồng ông H và bà T dọn đồ ra nhà sau, ăn ở riêng cho đến nay. Như vậy, giữa ông H và ông D thực tế có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không thể sống chung nhà với ông D nên việc phụng dưỡng, chăm lo cho ông D trong lúc tuổi già sẽ có phần hạn chế và không như ý nguyện của ông D nên ông D lấy lại phần đất là phù hợp với quyền tự định đoạt của chủ sở hữu đối với tài sản của mình, hơn nữa đây cũng là tờ thoả thuận có điều kiện. Cho nên ông D yêu cầu huỷ “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch” và yêu cầu vợ

chồng ông H và bà T di dời 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông H và bà T đã cất trên phần đất để trả lại phần đất cho ông D với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.600,5m² (diện tích theo đo đạc là 9.795,1m²) thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau là có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 30/10/2023 bị đơn là ông Lê Văn H có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Lê Văn D phải hoàn trả các chi phí đầu tư, cải tạo, trồng cây lâu năm, chi phí cất nhà, chi phí tìm kiếm chỗ ở mới như thuê nhà, chi phí tìm việc làm mới để thay thế thu nhập từ vuông tôm với tổng số tiền là 98.700.000 đồng (Chín mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng). Xét yêu cầu của ông H đối với từng khoản, cụ thể như sau:

1. Một căn nhà cấp 4 có diện tích ngang 4,5m, dài 8m, chi phí cất mới và công thợ trị giá 40.000.000 đồng. Theo thẩm định giá thì giá trị sử dụng còn lại là 28.071.300 đồng. Tại phiên tòa ông H và bà T thống nhất với giá thẩm định, không đồng ý tháo dỡ, di dời nhà mà yêu cầu ông D trả lại giá trị theo thẩm định giá là 28.071.300 đồng và đồng ý trả lại cho ông D toàn bộ phần đất theo yêu cầu của ông D với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.600,5m² (diện tích theo đo đạc là 9.795,1m²) thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau. Xét yêu cầu này của ông H và bà T là có cơ sở được chấp nhận và công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giao trả đất.

2. Đào ao nuôi cá có diện tích ngang 4m, dài 7m tiền công 1.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông D thừa nhận việc ông H và bà T đào ao nuôi cá là có nên yêu cầu này của ông H và bà T là có cơ sở được chấp nhận.

3. 07 cây dừa đã cho trái: 07 cây x 1.000.000 đồng = 7.000.000 đồng. Theo thẩm định giá là 06 cây dừa đã cho trái: 06 cây x 800.000 đồng = 4.800.000 đồng. Tại phiên tòa ông H và bà T thống nhất với kết quả giá thẩm định giá và yêu cầu ông D trả lại giá trị là có cơ sở được chấp nhận.

4. 09 cây xoài đã cho trái: 09 cây x 800.000 đồng = 7.200.000 đồng. Theo thẩm định giá là 08 cây xoài đã cho trái: 08 cây x 520.000 đồng = 4.160.000 đồng. Tại phiên tòa ông H và bà T thống nhất với kết quả giá thẩm định giá và yêu cầu ông D trả lại giá trị là có cơ sở được chấp nhận.

5. Tiền công đắp nền sân 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông D thừa nhận việc ông H và bà T có bồi đắp nền sân và khu mộ cá là có nên yêu cầu này của ông H và bà T là có cơ sở được chấp nhận.

6. Lắp đặt đường điện + cây nước 8.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông H và bà T thống nhất rút lại yêu cầu này nên đình chỉ yêu cầu này của ông H và bà T.

7. Chi phí các lần đi đám (những người đã đi đám tang vợ ông D nay phải đi lại) 11.500.000 đồng (có danh sách kèm theo). Tại phiên tòa ông H và bà T xác định ông D chỉ đi đám gần nhà do điều kiện về sức khỏe và chủ yếu đi đám nhà bà con,

còn vợ chồng ông H, bà T thì đi đám ở xa và số tiền đi đám 11.500.000 đồng là do ông D và vợ chồng ông H, bà T cùng đi đám nên yêu cầu này của ông H và bà T là không có cơ sở chấp nhận.

8. Đóng tiền điện 02 tháng trước khi về ở chung (trong thời gian đám tang mẹ) 3.000.000 đồng. Khi vợ chồng ông H và bà T về sống chung với ông D thì theo thỏa thuận ông H và bà T được nhận 80% thu nhập từ ruộng tôm nên phải lo toàn bộ các khoản chi phí sinh hoạt trong gia đình nên yêu cầu này của ông H và bà T là không có cơ sở chấp nhận.

9. Chi phí thuê nhà + tìm việc làm mới để ổn định cuộc sống 06 tháng x 3.000.000 đồng = 18.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông H và bà T xác định hiện tại ông và bà T vẫn sử dụng phần đất ruộng tôm và được nhận 80% thu nhập từ ruộng tôm và hiện tại ông H và bà T đã có nhà ở Cà Mau. Như vậy, mặc dù ông D yêu cầu vợ chồng ông H và bà T trả lại phần đất nuôi tôm nhưng đến nay vẫn còn thực hiện theo tờ thỏa thuận là có thu nhập nên yêu cầu này của ông H và bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với các khoản yêu cầu trên của ông H và bà T được Hội đồng xét xử chấp nhận với tổng số tiền là 41.031.000 đồng (Bốn mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng), tính tròn số. Các khoản yêu cầu trên của ông H và bà T không được Hội đồng xét xử chấp nhận với tổng số tiền là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc và định giá: Chi phí đo đạc là 13.930.920 đồng, chi phí thẩm định giá là 9.750.000 đồng, tổng cộng là 23.681.000 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng, tính tròn số), ông D đã thanh toán xong. Do ông H và bà T đồng ý trả lại đất nuôi tôm theo yêu cầu của ông D nên công nhận sự thỏa thuận của ông D với ông H và bà T về việc đòi lại tài sản, cho nên đối với chi phí đo đạc là 13.930.920 đồng thì ông D phải chịu $\frac{1}{2}$ và vợ chồng ông H, bà T phải chịu $\frac{1}{2}$. Do yêu cầu phản tố của ông H và bà T được chấp nhận một phần nên đối với chi phí thẩm định giá là 9.750.000 đồng thì ông D phải chịu $\frac{1}{2}$ và vợ chồng ông H, bà T phải chịu $\frac{1}{2}$. Như vậy, tổng chi phí đo đạc và thẩm định giá là 23.681.000 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng, tính tròn số) chia đôi là 11.840.500 đồng (Mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng). Buộc ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T phải hoàn trả lại cho ông Lê Văn D số tiền 11.840.500 đồng (Mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc đòi lại tài sản nên án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Lê Văn D phải chịu nộp $\frac{1}{2} = 150.000$ đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T phải chịu nộp $\frac{1}{2} = 150.000$ đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Do chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông H và bà T về việc buộc ông D trả lại cho ông H và bà T số tiền 41.031.000 đồng (Bốn mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng) nên ông D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 2.052.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng), tính tròn số.

Do không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông H và bà T về việc buộc ông D trả lại cho ông H và bà T số tiền 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) nên ông H và bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.625.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng).

Như vậy, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Văn D phải chịu nộp là 150.000 đồng + 2.052.000 đồng = 2.202.000 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng). Tuy nhiên, ông D có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ. Ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng + 1.625.000 đồng = 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Ông Lê Văn H có dự nộp tạm ứng án phí số tiền 2.468.000 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012678 ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau) được đối trừ số tiền phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng). Sau khi đối trừ thì ông H được nhận lại 693.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc đòi lại tài sản. Buộc vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T giao trả lại cho ông Lê Văn D phần đất với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.600,5m² (diện tích theo đo đạc là 9.795,1m²) thửa số 182, tờ bản số 10, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau và 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông H và bà T đã cất trên đất (có bản vẽ kèm theo), cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào bản án của Tòa án để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D theo quy định của pháp luật, do diện tích đất có thay đổi. Tuyên huỷ “Tờ thoả thuận gia đình ngày 12/6/2017 âm lịch”, giữa ông Lê Văn D với vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T. Buộc ông Lê Văn D có nghĩa vụ trả lại cho ông H và bà T số tiền là 41.031.000 đồng (Bốn mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T về việc buộc ông D trả lại cho ông H và bà T số tiền 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Đình chỉ yêu cầu của ông H và bà T đối với khoản yêu cầu về việc lắp đặt đường điện + cây nước là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

Kể từ ngày ông H và bà T có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông D chậm trả lại cho ông H và bà T số tiền nói trên thì hàng tháng ông D còn phải chịu thêm khoản lãi chậm thanh toán trên số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về chi phí đo đạc và định giá:

Buộc ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T phải hoàn trả lại cho ông Lê Văn D với số tiền là 11.840.500 đồng (Mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày ông Lê Văn D có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T chậm trả lại cho ông D số tiền nói trên thì hàng tháng ông H và bà T còn phải chịu thêm khoản lãi chậm thanh toán trên số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Văn D phải chịu nộp là 2.202.000 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng). Tuy nhiên, ông D có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ. Ông Lê Văn H và bà Bùi Thị T phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Ông Lê Văn H có dự nộp tạm ứng án phí số tiền 2.468.000 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012678 ngày 22

tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau) được đối trừ số tiền phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.775.000 đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng). Sau khi đối trừ thì ông H được nhận lại 693.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo